

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH V**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH V**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Minh Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Thành
2. Ông Nguyễn Văn Sâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Quốc Khánh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa: Bà Diệp Thị Thanh Tâm- Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 219/2021/QĐXX-ST ngày 08 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lưu Văn Th, sinh năm 1974, có mặt.

Nơi cư trú: Thôn Y, xã Tr, huyện L, tỉnh V.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1975, vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn Y, xã Tr, huyện L, tỉnh V.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ Đình O, sinh năm 1962, vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn Y, xã Tr, huyện L, tỉnh V.

2. Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1970, vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn Ph, xã C, huyện S, tỉnh V.

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959, vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn G, xã C, huyện S, tỉnh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 05 tháng 10 năm 2020 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là anh Lưu Văn Th trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị B cưới nhau vào năm 1999, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Hai anh chị chung sống hòa thuận từ năm 1999 đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do chị B hay chơi bời, cờ bạc, có quan hệ với người khác. Hai anh chị đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay anh xác định không còn tình cảm gì với chị B, anh xin được ly hôn chị B.

Về con chung: Anh Th xác định giữa anh và chị B có 02 con chung là Lưu Văn Th, sinh ngày 12/02/1999, cháu Lưu Văn Th, sinh ngày 02/10/2003. Hiện cả hai cháu đang ở cùng chị B. Cháu Th hiện đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn cháu Th anh để chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi con cho chị B theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong biên bản lấy lời khai ngày 13/10/2020 và ngày 18/11/2020 chị Biên trình bày:

Chị và anh Lưu Văn Th chung sống với nhau từ năm 1999, có tổ chức cưới theo phong tục, tuy nhiên anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới, chị về gia đình anh Th chung sống cùng gia đình anh Th. Quá trình chung sống, hai bên chung sống hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Th có quan hệ bất chính với người khác, sau đó về nhà chửi bới, đánh đập chị và con. Hai anh chị sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay anh Th xin ly hôn, chị xác định không còn tình cảm gì nên chị đồng ý.

Về con chung: Chị xác nhận anh chị có 02 con chung như anh Th trình bày là đúng, hiện cả hai cháu đang ở với chị. Nếu ly hôn, cháu Th đã trưởng thành nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết, còn đối với cháu Th chị xin được nuôi cháu và yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Hai vợ chồng anh chị có 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian xây dựng năm nào chị không nhớ, làm trên đất của bố mẹ anh Th, giá trị ngôi nhà theo chị còn 150.000.000đồng. Chị xác định đây là tài sản do chị và anh Th tạo dựng, hai con khi đó còn bé nên không có đóng góp gì. Nay ly hôn chị đề nghị chia đôi ngôi nhà trên và đề nghị anh Th thanh toán cho chị bằng tiền.

Về công nợ: Chị xác định chị và anh Th có nợ bà Nguyễn Thị Tr (chị gái chị) 50 kg gạo tẻ, bà Tr cho anh chị vay lúc làm nhà, hiện hai anh chị chưa trả được số gạo này. Nợ bà Nguyễn Thị H, chị dâu chị B số tiền 1.000.000đồng vay để cho anh Th đi viện, cụ thể năm nào chị cũng không nhớ rõ, hiện số tiền này anh Th đã trả cho bà H được 500.000đồng còn nợ lại 500.000đồng. Ngoài ra anh chị còn nợ ông Đỗ Đình O (hàng xóm) số tiền 5.000.000đồng, số tiền này cũng vay để cho anh Th đi viện, số tiền này chị chưa trả được cho ông O. Ly hôn chị đề nghị chia đôi số nợ trên theo quy định của pháp luật.

Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Đình O vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong biên bản lấy lời khai ngày 18/11/2020 ông O trình bày: Ông có quan hệ họ hàng xa với gia đình anh Th và cũng là hàng xóm của anh Th. Năm 2014, anh Th phải đi viện cấp cứu, chị B có sang hỏi vay của ông số tiền 5000.000đồng để cho anh Th đi viện. Khi vay, hai bên không viết giấy tờ gì, có thỏa thuận miệng với nhau là lãi suất 2%/tháng, không hẹn thời gian trả cụ thể, vì lúc đó gia đình anh chị đang khó khăn. Ông là người đưa tiền trực tiếp cho chị B, Từ khi vay đến nay, chị B chưa thanh toán cho ông được đồng tiền lãi và tiền gốc nào. Nay anh Th, chị B ly hôn, ông đề nghị anh Th, chị B cùng có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền 5.000.000đồng, ông không có yêu cầu độc lập gì và ông xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bà Nguyễn Thị Tr vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong biên bản lấy lời khai ngày 22/12/2020 bà Trình trình bày: Bà là chị gái của chị Nguyễn Thị B. Năm 2008-2009 (cụ thể bà không nhớ rõ), khi anh Th và chị B làm nhà, bà có cho vợ chồng anh chị vay 50kg gạo tẻ. Khi bà cho Th, chị B vay có cả anh Th, chị B cùng nhận. Nay anh Th, chị B ly hôn, bà yêu cầu anh chị có trách nhiệm trả lại 50 kg gạo tẻ trên. Tại thời điểm vay 50kg gạo tẻ trị giá 300.000đồng. Bà yêu cầu trả cho bà bằng gạo hoặc bằng tiền (quy giá trị 50kg gạo tẻ ngon tại thời điểm bây giờ), bà cũng không có yêu cầu độc lập gì. Bà Tr xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bà Nguyễn Thị H (chồng là Nguyễn Văn L) vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong biên bản lấy lời khai ngày 22/12/2020 bà H trình bày: Bà là chị dâu của chị Nguyễn

Thị B, khoảng năm 2014 (bà không nhớ cụ thể), khi anh Th bị đau thận phải đi điều trị, vợ chồng bà có cho anh Th, chị B vay 1.000.000đồng (Một triệu đồng) để chữa bệnh cho anh Th. Khi vay không có giấy tờ gì, không tính lãi và có mặt cả anh Th, chị B. Đến năm 2017, anh Thông có trả cho vợ chồng bà số tiền 500.000đồng. Nay anh Th, chị B ly hôn, đối với số tiền còn nợ 500.000đồng, nay bà cũng không yêu cầu anh chị phải trả lại số tiền này, bà xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Th: không công nhận vợ chồng giữa anh Lưu Văn Th và chị Nguyễn Thị B. Về con chung: giao cho chị Biên trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về công nợ, đề nghị chia đôi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Lưu Văn Th xin ly hôn chị Nguyễn Thị B trú tại thôn Y, xã Tr, huyện L, tỉnh V nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh V.

Tại phiên tòa, chị B là bị đơn vắng mặt không có lí do, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H vắng mặt lần 2, ông O, bà Tr, có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1 Quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh Lưu Văn Th và chị Nguyễn Thị B Hội đồng xét xử thấy rằng: Cả anh Th và chị B đều trình bày hai anh chị có được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập của địa phương từ năm 1999, sau đó anh chị về chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, anh chị sống chung hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, hai bên sống ly thân từ đó đến nay. Qua xác minh tại UBND xã Tr cũng xác nhận anh Th, chị B có về chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm

1999 và đã có 02 con chung nhưng không đến UBND xã Tr đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, anh Th, chị B sống chung với nhau như vợ chồng sau ngày 03/01/1987, không có giấy tờ gì thể hiện hai bên có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình”; điểm b khoản 2 Thông tư số: 01/2001/TTLT/TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa anh Lưu Văn Th và chị Nguyễn Thị B không được công nhận là vợ chồng.

2.2 Về con chung: Vợ chồng xác nhận có 02 con chung là cháu Lưu Văn Th, sinh ngày 12/02/1999, cháu Lưu Văn Th, sinh ngày 02/10/2003. Hiện cả hai cháu đang ở cùng chị B. Cháu Th hiện đã trưởng thành nên cả anh Th, chị B không đề nghị Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét. Còn cháu Th, anh Th, chị B thống nhất để chị B trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con chị Biên đề nghị anh Th theo quy định của pháp luật. Qua xác minh tại địa phương, anh Th, chị B đều là lao động tự do, thu nhập bình quân tại địa phương từ 200.000đồng- 250.000đồng/ngày. Tại phiên tòa, anh Th đồng ý cấp dưỡng 1.000.000đồng/ tháng đến khi cháu 18 tuổi là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận.

2.3. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa anh Th không yêu cầu giải quyết, còn chị B trong quá trình giải quyết vụ án, chị B yêu cầu giải quyết chia đôi căn nhà cấp bốn 03 gian theo quy định của pháp luật. Tòa án đã yêu cầu chị nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản nhưng chị B không nộp tiền tạm ứng theo quy định của pháp luật nên yêu cầu của chị Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4 Về công nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Th không đề nghị giải quyết, nhưng chị B đề nghị giải quyết công nợ đối với số nợ của ông O, bà Tr và bà H Hội đồng xét xử thấy rằng, những số nợ này như chị B trình bày khi đó hai anh chị vẫn sống chung cùng nhau:

Đối với số nợ của bà Tr: Bà Tr xác nhận anh Th, chị B khi làm nhà có cho anh chị vay 50kg gạo tẻ từ những năm 2008- 2009. Tại phiên tòa, anh Th thừa nhận có vay số gạo trên. Nay bà Tr đề nghị hai anh chị cùng trả số gạo trên anh đồng ý, bà Tr trong quá trình giải quyết vụ án cũng không có yêu cầu độc lập. Nên cần giao anh Th

chị B cùng có trách nhiệm trả lại cho bà Tr 50kg gạo tẻ theo giá trị trung bình hiện tại tại địa phương là 15.000đồng /1kg x 50kg = 750.000đồng.

Đối với số nợ 500.000đồng của bà H: Bà H không yêu cầu anh Th, chị B phải trả lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số nợ của ông O: Cả chị B, ông O đều xác nhận anh Th chị B có nợ số tiền này để lo cho anh Th đi chữa trị ở bệnh viện. Tại phiên tòa, anh Th cũng thừa nhận số nợ trên. Nên cả anh Th, chị B đều phải có trách nhiệm trả nợ cho ông O, ông O trong quá trình giải quyết vụ án không có yêu cầu độc lập.

Từ những phân tích ở trên anh Th chị B phải có trách nhiệm trả nợ bà Tr 50kg gạo tẻ trị giá 750.000đồng, ông O 5.000.000đồng, nhưng giao cho chị B trực tiếp trả nợ, anh Th phải thanh toán tiền chênh lệch nợ cho chị B là 2.875.000đồng.

[3]. Về án phí: Anh Thông phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 11; Điều 16; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình”; điểm b khoản 2 Thông tư số: 01/2001/TTLT/TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Tuyên bố không công nhận vợ chồng đối với anh Lưu Văn Th và chị Nguyễn Thị B.

2. Xử về con chung: Giao cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Lưu Văn Th, sinh ngày 02/10/2003 (Hiện cháu Th đang ở cùng chị B). Anh Th cấp dưỡng nuôi con cùng chị B 1.000.000đồng/ tháng kể từ tháng 3/2021 đến khi cháu Th đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, anh Th có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về công nợ: Giao cho chị B trả nợ cho bà Nguyễn Thị Tr 50kg gạo tẻ trị giá 750.000đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trả ông Đỗ Đình O 5.000.000đồng (Năm triệu đồng). Anh Th thanh toán chênh lệch nợ cho chị B số tiền là 2.875.000đồng (Hai triệu tám trăm bảy mươi năm nghìn đồng).

Kể từ ngày chị B có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Th không trả hoặc chậm trả thì anh Th phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về án phí: anh Lưu Văn Th phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số: AA/2017/ 0007879 ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lập Thạch. Anh Th phải nộp tiếp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày giao nhận bản án hoặc niêm yết tại UBND nơi cư trú của người vắng mặt để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện L;
- THADS huyện L;
- UBND xã Tr;
- Đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký và đóng dấu

Ngô Thị Minh Hiệp

